

Phương pháp tính

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT GIÁ SO SÁNH THEO NGÀNH SẢN PHẨM

(Tiếp theo kỳ trước)

TS. Nguyễn Bích Lâm*

6. BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

6.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, bao gồm: (1) Các hoạt động bán buôn, bán lẻ và đại lý hàng hóa theo các hình thức có cửa hàng hay không có cửa hàng; bán buôn các đồ dùng cá nhân và gia đình; bán buôn khác; bán lẻ trong các cửa hàng; bán lẻ ngoài cửa hàng; (2) Sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác, đồ dùng cá nhân và gia đình.

6.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

a. Đối với dịch vụ thương nghiệp. Hoạt động thương nghiệp bán buôn, bán lẻ đóng vai trò lưu thông hàng hóa từ nơi sản xuất đến người tiêu dùng trong nền kinh tế. Mỗi hình thức hoạt động thương nghiệp cung cấp cho khách hàng một loại dịch vụ có chất lượng khác nhau, thay đổi theo thời gian, nên khi tính giá trị sản xuất giá so sánh cần lưu ý tới yếu tố thay đổi chất lượng của từng loại dịch vụ.

Dịch vụ thương nghiệp gắn liền với quá trình lưu thông hàng hóa, nghĩa là giữa khối lượng hàng hóa bán ra với khối lượng dịch vụ thương nghiệp có mối tương quan thuận. Với đặc trưng này các nhà thống kê thường sử dụng số liệu về khối lượng hàng hóa bán ra như một chỉ tiêu biểu thị khối lượng của dịch vụ thương nghiệp. Tuy vậy, khối lượng hàng hóa bán ra không phản ánh thông tin về thay đổi chất lượng của dịch vụ và không biểu thị bức tranh đầy đủ về hoạt động của ngành thương nghiệp.

Giá trị sản xuất của thương nghiệp tính bằng giá trị phí lưu thông gắn với hàng hóa mua vào và bán ra. Bảo quản hàng hóa mua về để trong kho là một phần không thể thiếu trong hoạt động của thương nghiệp, nhưng không tính trong giá trị sản xuất. Phí lưu thông được tính bằng chênh lệch giữa doanh số hàng bán ra với trị giá vốn của hàng bán ra. Với các đặc điểm riêng của hoạt động thương nghiệp, các nhà thống kê đã áp dụng phương pháp tính giá trị sản xuất giá so sánh giống như phương pháp tính theo giá hiện hành, nghĩa là bằng chênh lệch giữa doanh số hàng bán ra theo giá so sánh với trị giá vốn của hàng bán ra theo giá so sánh. *Cách tính này đã giải quyết được vấn đề về thay đổi chất lượng của dịch vụ thương nghiệp* và khó khăn trong việc không có chỉ số giá phù hợp để loại trừ trực tiếp biến động giá của phí lưu thông.

Để đảm bảo xử lý vấn đề thay đổi chất lượng dịch vụ thương nghiệp, khi tính CPI, cần thu thập thông tin về giá bán lẻ và khối lượng đã bán của *cùng một loại hàng hóa* tại các điểm bán có chất lượng phục vụ khác nhau và coi đó là hai sản phẩm khác nhau trong cùng một nhóm. Chẳng hạn tính CPI của mặt hàng thịt, giả sử người tiêu dùng trong tháng thứ nhất mua 100 kg thịt tại quầy ở chợ với giá 30 nghìn đồng/kg và mua 80 kg thịt trong siêu thị với giá 32 nghìn đồng/kg. Sang tháng thứ hai, do đang có dịch bệnh, nên người tiêu dùng chỉ mua 80 kg tại quầy ở chợ vẫn với giá 30 nghìn đồng/kg và mua 100 kg tại siêu thị vẫn với giá 32 nghìn đồng/kg. Rõ ràng nếu không coi thịt ở chợ và ở siêu thị là hai hàng hóa có chất lượng thương nghiệp

* Phó tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

khác nhau và không thu thập thông tin về khối lượng sản phẩm bán ra ở từng loại chợ, khi đó CPI là không đổi (vì giá bán không thay đổi). Tuy vậy giá bình quân theo quyền số của hai điểm bán thịt đã tăng từ 30,89 nghìn đồng/kg trong tháng thứ nhất đến 31,11 nghìn đồng/kg trong tháng thứ hai.

b. Đối với dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác, đồ dùng cá nhân và gia đình. Đặc điểm cơ bản của nhóm dịch vụ này là giá của dịch vụ được xác định rõ trên thị trường và dễ thu thập thông tin để tính PPI theo từng nhóm dịch vụ. Đối tượng tiêu dùng dịch vụ duy tu, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác bao gồm cả đơn vị sản xuất kinh doanh, cá nhân dân cư và hộ gia đình, đặc điểm này sẽ quyết định loại chỉ số giá được dùng để tính giá trị sản xuất giá so sánh. Đồ dùng cá nhân và gia đình rất đa dạng, có giá trị và trọng lượng khác nhau như: đồng hồ, kính, túi sách, quạt máy, tủ lạnh, máy điều hòa, v.v... vì vậy, để đảm bảo chất lượng tính giá trị sản xuất giá so sánh, nhóm dịch vụ này cần tách chi tiết theo từng loại.

6.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

a. Đối với dịch vụ thương nghiệp. Phương pháp chỉ số giá áp dụng đồng thời cho doanh số hàng hóa bán ra với chỉ số giá là CPI và trị giá vốn hàng bán ra với chỉ số giá bán buôn của hàng hóa mua vào theo từng nhóm hàng hóa chi tiết, giá trị sản xuất của dịch vụ thương nghiệp bằng chênh lệch giữa hai chỉ tiêu này theo giá so sánh được xếp loại A.

Phương pháp chỉ số khối lượng hàng hóa bán ra được xếp loại B, vì phương pháp này đã ngầm giả sử tỷ lệ phí lưu thông so với doanh số hàng bán ra theo giá so sánh là cố định qua một số năm, nghĩa là đã giả sử chất lượng của dịch vụ thương nghiệp không thay đổi. Cụ thể các bước của phương pháp như sau:

Bước 1. Dùng CPI để tính chuyển doanh số hàng hóa bán ra từ giá hiện hành về giá so sánh;

Bước 2. Tính chỉ số khối lượng của hàng hóa bán ra của năm tính toán so với năm gốc;

Bước 3. Dùng chỉ số khối lượng hàng hóa bán

ra nhân với giá trị sản xuất ngành thương nghiệp của năm gốc.

Tất cả các phương pháp khác áp dụng tính giá trị sản xuất giá so sánh đều xếp loại C như: phương pháp chỉ số giá áp dụng trực tiếp cho giá trị sản xuất với chỉ số giá là CPI; hoặc phương pháp chi phí trung gian.

b. Đối với dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác, đồ dùng cá nhân và gia đình. Đối với dịch vụ duy tu sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác: dùng PPI của nhóm dịch vụ này loại trừ biến động về giá của chỉ tiêu giá trị sản xuất được xếp loại A. Nếu không có PPI, có thể dùng CPI, sau khi đã điều chỉnh thuế và trợ cấp sản phẩm được xếp loại B. Đối với dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình: dùng CPI của nhóm dịch vụ này, sau khi đã điều chỉnh thuế và trợ cấp sản phẩm để loại trừ biến động về giá của chỉ tiêu giá trị sản xuất được xếp loại A, cần thực hiện chi tiết theo từng loại đồ dùng.

7. DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

7.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất của ngành khách sạn, nhà hàng bao gồm: sản phẩm dịch vụ của các hoạt động sau: (1) Dịch vụ lưu trú và (2) Dịch vụ ăn uống.

7.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ khách sạn nhà hàng chia thành hai nhóm chính: dịch vụ chỗ ở, dịch vụ ăn uống và có chất lượng khác nhau. Chẳng hạn, dịch vụ lưu trú từ loại có chất lượng thấp như dịch vụ cắm trại đến dịch vụ nhà nghỉ, đến nhà khách, khách sạn 1 sao, khách sạn 5 sao. Dịch vụ ăn uống từ cung cấp đồ ăn, thức uống tại các nơi bình dân đến dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng sang trọng. Để đảm bảo chất lượng tính giá trị sản xuất ngành dịch vụ này, cần phân loại dịch vụ chi tiết theo từng nhóm có chất lượng khác nhau để thu thập thông tin về giá và giá trị của dịch vụ. Chẳng hạn trong trường hợp của dịch vụ khách sạn, cần thu thập thông tin theo từng loại nhà nghỉ và khách sạn. Dịch vụ khách sạn và

nhà hàng thường đan xen cùng nhau trong quá trình cung cấp như: dịch vụ buồng phòng và ăn sáng tại khách sạn, dịch vụ ăn uống và thưởng thức âm nhạc tại các nhà hàng. Tất cả những chi phí của khách hàng không tính vào giá ban đầu của dịch vụ chỗ ở và dịch vụ ăn uống không thuộc vào nhóm dịch vụ này như: chi trả tiền giặt là quần áo, tiền điện thoại, v.v...

Đối tượng tiêu dùng dịch vụ lưu trú và ăn uống xét đến cùng đều là thành viên của các hộ gia đình. Tuy nhiên nguồn tài chính dùng để chi trả phí dịch vụ lấy từ ngân sách hộ gia đình nếu khách hàng cá nhân dân cư hoặc lấy từ các công ty hay cơ quan nhà nước nếu khách hàng là thương gia hay cán bộ, công chức. Cá nhân dân cư thường tiêu dùng dịch vụ khách sạn và nhà hàng có giá thấp hơn so với khách hàng là thương gia hay cán bộ, công chức. Cơ cấu quyền sở hữu chi tiêu dịch vụ khách sạn và nhà hàng dùng trong biên soạn chỉ số giá dịch vụ của hai nhóm khách hàng này khác nhau, nên không thể dùng số khách tiêu dùng dịch vụ khách sạn và nhà hàng làm chỉ tiêu khối lượng để tính giá trị sản xuất giá so sánh.

7.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Các phương pháp sau đây được xếp loại A:

Phương pháp chỉ số giá với PPI của dịch vụ lưu trú và ăn uống tính chi tiết theo từng nhóm như: nhà nghỉ, nhà khách, khách sạn 1 sao, khách sạn 5 sao v.v...

Trường hợp không có PPI nhưng có CPI của nhóm dịch vụ khách sạn và nhà hàng và nếu giá của nhóm dịch vụ này đối với cá nhân dân cư biến động giống như giá của nhóm dịch vụ này đối với thương gia hay cán bộ, công chức, đồng thời quyền sở hữu tiêu dùng của hai nhóm khách hàng này tương đương với nhau khi đó dùng phương pháp chỉ số giá với CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản.

Trường hợp giá trị dịch vụ lưu trú và ăn uống bao gồm cả giá của hàng hóa và dịch vụ thuộc các ngành khác như giá dịch vụ giặt là quần áo, khi đó áp dụng phương pháp định giá theo mô hình sản

phẩm để tách riêng giá của từng loại, sau đó áp dụng phương pháp chỉ số giá với PPI của dịch vụ khách sạn và nhà hàng được tính chi tiết theo từng nhóm.

Các phương pháp sau đây được xếp loại B:

- Phương pháp chỉ số giá, nhưng PPI của dịch vụ lưu trú và ăn uống chỉ đại diện một phần cho nhóm và không tách chi tiết để xử lý sự khác biệt về chất lượng dịch vụ theo từng nhóm;

- Phương pháp chỉ số giá với CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản, nhưng quyền sở hữu tiêu dùng và biến động về giá của dịch vụ phục vụ nhóm khách hàng là cá nhân dân cư và thương gia hay cán bộ, công chức khác nhau khá lớn;

- Dùng phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ tiêu về khối lượng như: số lượng buồng phòng phục vụ khách, số suất ăn đã bán v.v..., được tách chi tiết theo từng nhóm có cùng chất lượng.

Phương pháp chi phí trung gian hay phương pháp chỉ số khối lượng, nhưng các chỉ tiêu khối lượng quá gộp, không tách chi tiết theo từng nhóm có cùng chất lượng được xếp loại C.

8. DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

8.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất của ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc bao gồm các sản phẩm dịch vụ sau: (1) Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng các phương tiện đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không, đường ống; (2) Dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải; (3) Dịch vụ bưu chính phục vụ cho thông tin liên lạc trong nước và quốc tế; (4) Dịch vụ viễn thông phục vụ cho thông tin liên lạc trong nước và quốc tế.

8.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

a. Hoạt động vận tải. Phương thức hoạt động của ngành vận tải đa dạng theo các ngành đường như: đường bộ, đường thủy, đường hàng không và đường ống, nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của các tầng lớp dân cư và lưu thông hàng hóa trong nước và quốc tế. Do đối tượng chuyên chở khác nhau nên, vận tải

hành khách và hàng hóa có những đặc điểm riêng.

Vận tải hành khách: đối với một số loại hình vận chuyển, hành khách có thể mua vé dưới các hình thức khác nhau như: vé tháng, vé tuyến hoặc vé liên tuyến, vé từng lượt, vé một chiều hoặc vé khứ hồi. Với mỗi loại vé, hành khách có những quyền đi lại khác nhau theo những điều kiện khác nhau. Chẳng hạn như: đối với vé tháng hành khách có thể đi bất cứ giờ nào với số lần đi lại tùy theo nhu cầu của họ. Giá vé liên tuyến khác với giá vé một tuyến, vé khứ hồi thường rẻ hơn vé một chiều, v.v... Cần lưu ý tới đặc điểm này khi tính giá trị sản xuất và PPI của dịch vụ vận tải hành khách.

Giá trị sản xuất của vận tải hành khách được tính bằng cách nhân số vé đã bán ra theo từng loại với giá vé của mỗi loại. Áp dụng phương pháp này ngụ ý rằng giá trị sản xuất của hoạt động vận chuyển hành khách thông qua bán vé một lần khác với giá trị sản xuất thông qua bán vé tháng ở chỗ vận chuyển theo vé tháng có những chuyến không chở hành khách, nhưng vẫn tạo ra giá trị sản xuất vì hành khách có vé tháng đã trả tiền. Trong trường hợp này giá trị sản xuất được hiểu trên góc độ quyền tiếp cận phương tiện vận tải hơn là sử dụng trực tiếp dịch vụ vận tải và gây nên bất cập giữa thống kê doanh thu theo vé bán với thống kê khối lượng hành khách luân chuyển. Hành khách mua vé tháng có thể không đi hoặc đi rất ít nhưng toàn bộ giá trị của vé tháng đã được thống kê vào doanh thu. Ngược lại, hành khách không đi hoặc đi ít sẽ không được thống kê hoặc thống kê theo đúng lượt đi và quãng đường trong chỉ tiêu khối lượng hành khách luân chuyển. Vì vậy khi ngoại suy doanh thu hay giá trị sản xuất theo khối lượng hành khách luân chuyển phải lưu ý tới đặc điểm này.

Các loại hình vận tải khác nhau có chất lượng dịch vụ khác nhau, biểu thị qua các tiêu thức như thời gian đi lại, tính tiện lợi, đúng giờ và thường thể hiện qua giá vé. Ví dụ giá vé trên cùng một tuyến đường bay của cùng một hãng hàng không có khác nhau như: vé hạng nhất, vé phổ thông và sự khác

biệt về chất lượng vận chuyển thể hiện qua tính tiện lợi của ghế ngồi, phục vụ trên máy bay, đưa đón lên máy bay. Đặc điểm về chất lượng dịch vụ cần lưu ý trong thống kê giá và khối lượng dịch vụ vận tải hành khách.

Hiện tượng khá phổ biến đối với vận tải hành khách đó là chính sách trợ cấp của chính phủ để giảm giá vé như: giảm giá vé tháng cho học sinh, sinh viên, miễn phí cho con thương binh, liệt sĩ, v.v. Trợ cấp để giảm giá vé là trợ cấp sản phẩm, phải tính vào giá trị sản xuất giá cơ bản. Cần lưu ý khoản trợ cấp để tính chuyển theo phương pháp phù hợp về giá so sánh năm gốc.

Vận tải hàng hóa không có mức phí cố định giống như giá vé trong vận tải hành khách. Mức phí vận chuyển hàng hóa từ nơi này đến nơi kia phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: quãng đường, trọng lượng, loại phương tiện, loại hàng hóa cần vận chuyển v.v..., nên vận tải hàng hóa mang đặc trưng của sản phẩm đơn chiếc. Với đặc trưng này, một trong những phương pháp tính chỉ số giá của vận tải hàng hóa đó là dựa vào phương pháp định giá theo mô hình sản phẩm hoặc phương pháp Hedonic.

Đối với dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải: hoạt động cung cấp dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải phục vụ chủ yếu cho các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc ngành vận tải trên cơ sở trả phí hay tiền hoa hồng. Một số loại dịch vụ mang tính chuyên ngành, phục vụ cho một loại hình vận tải đặc trưng như: dịch vụ không lưu, dịch vụ dẫn dắt máy bay cất và hạ cánh, dịch vụ hoa tiêu tại các cảng sông và cảng biển, v.v... Giá trị của dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải được tính toán khác nhau cho từng loại. Có loại được tính theo tỷ lệ phí cố định và có loại tính theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp. Dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải khá đa dạng và được xác định giá trị dựa trên các tiêu thức sau:

- Thời gian cung cấp dịch vụ như, dịch vụ bến bãi đỗ xe;
- Thời gian và khối lượng dịch vụ đã cung cấp, như dịch vụ kho bãi, vì hàng hóa thuê trong kho

được tính trên cơ sở khối lượng hàng hóa đưa vào kho và thời gian lưu kho;

- Số lượng hay trọng lượng hàng hóa như dịch vụ giao nhận hàng hóa theo công ten nơ, hành lý gửi chậm của hành khách;

- Tỷ lệ phí cố định được thanh toán trước để cung cấp dịch vụ trọn gói trong một khoảng thời gian như dịch vụ quản lý bay, dịch vụ hoa tiêu.

b. Hoạt động thông tin liên lạc. Thông tin liên lạc gồm hai nhóm hoạt động chính cung cấp dịch vụ có đặc điểm khác nhau: dịch vụ bưu chính và dịch vụ viễn thông.

Dịch vụ bưu chính được cung cấp theo phương thức truyền thống như thu nhận, vận chuyển và phân phát thư, bưu kiện trong nước và quốc tế; bán tem thư, phân loại thư, cho thuê hòm thư; dịch vụ chuyển phát công văn giấy tờ của các cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh. Giá cước của dịch vụ bưu chính được xác định theo nhiều yếu tố. Đối với vận chuyển và phân phát bưu kiện, giá của dịch vụ phụ thuộc vào kích cỡ, trọng lượng, thời gian gửi nhanh hay chậm, nơi giao nhận bưu kiện; Đối với vận chuyển và phân phát thư, giá của dịch vụ phụ thuộc vào thư gửi trong nước hay quốc tế, gửi nhanh hay chậm, gửi thường hay gửi bảo đảm. Cần lưu ý đến tính đa dạng về giá cước dịch vụ bưu chính để thu thập, lập quyền số và tính PPI của hoạt động này.

Giá cước áp dụng cho các đơn vị hành chính sự nghiệp và đơn vị sản xuất kinh doanh thường dựa trên cơ sở giá hợp đồng và giảm giá trong những trường hợp đơn vị sử dụng khối lượng lớn dịch vụ bưu chính, hoặc khách hàng đã sắp xếp, đóng gói và phân loại thư từ, công văn, bưu kiện trước khi đưa đến đơn vị bưu điện. Vì vậy, giá của một số loại dịch vụ bưu chính phục vụ sản xuất kinh doanh có đặc điểm của sản phẩm đơn chiếc. Cần lưu ý tới đặc điểm của sản phẩm dịch vụ và thực tế giảm giá cước để thu thập thông tin tính PPI.

Dịch vụ viễn thông: sản phẩm của dịch vụ viễn thông đa dạng và phát triển nhanh, bao gồm:

dịch vụ điện thoại hữu tuyến cố định, điện thoại di động, truyền đưa thông tin, phát thanh và truyền hình, cung cấp internet. Dịch vụ viễn thông thu phí theo ba loại: phí kết nối, phí thuê bao cố định và phí sử dụng. Đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông thường kết hợp các phương thức tính phí khác nhau, tùy thuộc vào đối tượng sử dụng dịch vụ. Chẳng hạn, đối với khách hàng là hộ gia đình thường sử dụng ít, đơn vị viễn thông đặt phí thuê bao cố định thấp nhưng phí cho các cuộc gọi lại cao. Ngược lại, đối với khách hàng là các đơn vị sản xuất và cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị viễn thông đặt phí thuê bao cố định cao nhưng phí cho các cuộc gọi lại thấp. Các phương thức tính phí khác nhau làm cho việc xác định giá và tính PPI của dịch vụ viễn thông gặp nhiều khó khăn.

Ngành viễn thông thường áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất nên chất lượng dịch vụ thay đổi nhanh. Khi thu thập thông tin tính PPI, cần lưu ý tới đặc điểm này và nên sử dụng phương pháp Hedonic để xử lý yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ. Mặt khác, đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông thường giảm giá cước của tất cả các loại dịch vụ hoặc giảm giá một vài loại cho một số đối tượng sử dụng khác nhau, nhiều khi đơn vị viễn thông dành ra một số máy khi gọi phải trả phí thấp. Cung cấp dịch vụ internet là nét đặc trưng của hoạt động viễn thông và chỉ bao gồm dịch vụ truy cập vào internet, không bao gồm các dịch vụ đi kèm như dịch vụ trang web, đăng ký miễn sử dụng, v.v. Nhiều đơn vị viễn thông không thu phí trực tiếp từ hoạt động cung cấp dịch vụ internet mà gộp luôn vào dịch vụ điện thoại.

8.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

a. Hoạt động vận tải

Vận tải hành khách và hàng hóa: Phương thức vận chuyển hành khách đa dạng theo các ngành đường, mỗi ngành đường lại có đặc điểm riêng về chất lượng và chi phí dịch vụ. Vì vậy, tính giá trị sản xuất giá so sánh của hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa phải thực hiện chi tiết theo ngành

đường: đường bộ, đường sắt, đường thủy; đường hàng không, đường ống. Vận tải thủy cần tách ra vận tải đường sông, vận tải biển và ven biển.

- Đối với vận tải hành khách: phương pháp chỉ số giá áp dụng cho giá trị sản xuất theo ngành đường với PPI được tính trên cơ sở bình quân gia quyền của các loại vé khác nhau theo từng ngành đường được xếp loại A.

- Đối với vận tải hàng hóa: phương pháp chỉ số giá áp dụng cho giá trị sản xuất theo ngành đường với PPI được tính trên cơ sở bình quân gia quyền của các loại giá cước vận chuyển hàng hóa của từng ngành đường được xếp loại A.

Các phương pháp sau đây được xếp loại B:

- Đối với vận tải hành khách: phương pháp chỉ số giá áp dụng cho giá trị sản xuất theo ngành đường, với CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng sang giá cơ bản và yếu tố chất lượng dịch vụ vận tải. Phương pháp ngoại suy dựa vào khối lượng hành khách luân chuyển theo từng ngành đường, với giả sử thói quen sử dụng các loại hình vận tải của người dân và các đơn vị trong nền kinh tế không thay đổi nhiều.

- Đối với vận tải hàng hóa: phương pháp chỉ số khối lượng, với chỉ tiêu khối lượng là hàng hóa luân chuyển theo từng ngành đường.

Các phương pháp sau đây được xếp loại C:

Tất cả các phương pháp khác với những phương pháp đã nêu ở trên như: phương pháp dựa vào chỉ tiêu về số lượng hành khách vận chuyển hay khối lượng hàng hóa vận chuyển. Phương pháp chỉ số giá hay phương pháp chỉ số khối lượng dựa vào khối lượng hành khách hoặc khối lượng hàng hoá luân chuyển, nhưng không tách riêng theo các ngành đường.

Dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải: do tính đa dạng của các loại hình dịch vụ phụ và hỗ trợ vận tải, nên phương pháp tính giá trị sản xuất giá so sánh phải phù hợp theo từng loại dịch vụ, cụ thể như sau:

- Đối với loại dịch vụ tính phí dựa vào thời gian cung cấp dịch vụ. Phương pháp chỉ số giá với PPI phản ánh thay đổi giá của một đơn vị dịch vụ được

xếp loại A. Phương pháp chỉ số khối lượng theo thời gian cung cấp dịch vụ được xếp loại B.

- Đối với loại dịch vụ tính phí dựa vào thời gian và khối lượng dịch vụ đã cung cấp: phương pháp chỉ số giá với PPI phản ánh cả hai yếu tố này được xếp loại A. Nếu có nhiều tỷ lệ phí áp dụng cho loại dịch vụ, phương pháp chỉ số giá với PPI tính theo phương pháp định giá sản phẩm theo mô hình được xếp loại A.

- Đối với loại dịch vụ tính phí dựa vào số lượng hay trọng lượng hàng hóa: phương pháp chỉ số giá dùng PPI phản ánh thay đổi chất lượng dịch vụ được xếp loại A. Nếu không xử lý yếu tố chất lượng, phương pháp được xếp loại B. Phương pháp chỉ số khối lượng dựa vào chỉ tiêu số lượng hay trọng lượng được xếp loại B.

- Đối với loại dịch vụ dựa vào tỷ lệ phí cố định thanh toán trước để cung cấp dịch vụ trọn gói trong một khoảng thời gian: phương pháp chỉ số giá dùng PPI phù hợp được xếp loại A. Thay đổi chất lượng của dịch vụ, chẳng hạn như áp dụng kỹ thuật mới trong quản lý và điều hành bay, cần phải xử lý trong chỉ số giá dịch vụ, nếu không xử lý phương pháp được xếp loại B.

b. Thông tin liên lạc

Dịch vụ bưu chính: phương pháp chỉ số giá với PPI tính cho các loại dịch vụ bưu chính khác nhau và đã xử lý yếu tố giảm giá cước và thay đổi chất lượng dịch vụ được xếp loại A. Phương pháp chỉ số giá dùng CPI của nhóm dịch vụ bưu chính đã chỉnh lý từ giá sử dụng sang giá cơ bản áp dụng cho phần dịch vụ bưu chính với khách hàng là hộ gia đình được xếp loại A.

Các phương pháp sau đây được xếp loại B:

- Phương pháp chỉ số giá với PPI không xử lý yếu tố giảm giá cước và thay đổi chất lượng dịch vụ;

- Phương pháp chỉ số khối lượng dựa vào khối lượng dịch vụ được tách chi tiết theo từng loại như số lượng thư tách theo loại tem thư, theo trong nước và quốc tế;

- Phương pháp dùng chỉ số giá trị đơn vị được

tách theo từng nhóm dịch vụ đồng nhất;

- Phương pháp chỉ số giá, với CPI áp dụng cho tổng giá trị sản xuất với điều kiện biến động giá cước áp dụng cho khu vực hộ gia đình và sản xuất kinh doanh biến động theo cùng xu hướng và không khác xa nhau.

Phương pháp chỉ số giá, với công cụ là CPI áp dụng đối với giá trị sản xuất của dịch vụ bưu chính phục vụ khu vực sản xuất kinh doanh với phương thức giảm giá cước, được xếp loại C.

Dịch vụ viễn thông: phương pháp chỉ số giá với PPI có điều chỉnh chất lượng dịch vụ, được xếp loại A. Dùng CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng sang giá cơ bản để loại trừ biến động giá của phần dịch vụ viễn thông do hộ gia đình tiêu dùng được xếp loại A.

Các phương pháp sau đây được xếp loại B:

- Phương pháp chỉ số giá, với PPI không xử lý yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ và không đại diện cho các loại dịch vụ;

- Phương pháp dùng chỉ số giá trị đơn vị được tách theo từng loại dịch vụ đồng nhất;

- Phương pháp chỉ số giá với CPI áp dụng cho tổng giá trị sản xuất với điều kiện giá cước áp dụng khu vực hộ gia đình và sản xuất kinh doanh biến động theo cùng xu hướng;

- Phương pháp chỉ số khối lượng dựa vào chỉ tiêu khối lượng dịch vụ được tách chi tiết theo từng loại dịch vụ.

Nếu khu vực sản xuất sử dụng loại dịch vụ viễn thông khác với loại dịch vụ hộ gia đình sử dụng và được giảm giá cước, khi đó dùng CPI để loại trừ biến động giá đối với giá trị sản xuất của dịch vụ viễn thông phục vụ sản xuất được xếp loại C. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Bích Lâm (2001), "Một số nguyên tắc cơ bản tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất", *Thông tin Khoa học Thống kê*, (5), tr. 11-17.
2. Nguyễn Bích Lâm (2003), "Bảng nguồn và sử

dụng trong đánh giá tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh", *Thông tin Khoa học Thống kê*, (6), tr. 6-10.

3. Nguyễn Bích Lâm (2005), "Một số suy nghĩ về phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất trong chế độ báo cáo tài khoản quốc gia", *Thông tin Khoa học Thống kê*, (2), tr. 16-21.

4. Nguyễn Bích Lâm (2006), "Khả năng áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất", *Thông tin Khoa học Thống kê*, (2), tr. 7-11 & 32.

5. Tổng cục Thống kê (2003), *Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê.

6. Tổng cục Thống kê (2004), *Một số thuật ngữ thống kê thông dụng*, Nhà xuất bản Thống kê.

7. Tổng cục Thống kê (1997), *Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê.

8. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê.

9. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản*, Nhà xuất bản Thống kê.

10. Tổng cục Thống kê (1995), *Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thống kê giá cả*, Ban hành theo Quyết định số 302/TCTK-QĐ ngày 30 tháng 10 năm 1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

11. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra giá tiêu dùng theo chương trình so sánh quốc tế (ICP) của khu vực châu Á - Thái Bình Dương*.

12. Australian Bureau of Statistics (2000), *Australian System of National Accounts, Concepts, Sources and Methods*.

13. Brussels/Luxembourg, New York, Paris, Washington, D.C. (1993), *System of National Accounts 1993*.

14. Commission of the European Communities, *Current classification: Statistical Classification of product by Activity in the European Economic Community, 2002 version, CPA 2002*.

15. European Commission, Eurostat (2001), *Handbook on price and volume measures in national accounts*.

16. Statistics New Zealand, *Producers Price Index, Concepts, Sources and Methods*.

17. United Nations (1968), *System of National Accounts*.